

Bảng 1: Phương án QHSDD đến năm 2030 huyện Phú Riềng*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDD năm 2020 (*)		QHSDD đến năm 2030		Biến động (ha)	Ghi Chú
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376,42	100,00	67.376,42	100,00	-	
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.816,66	91,75	52.050,01	77,25	-9.766,65	2.2.1.2. đất nông nghiệp (trang 79)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,33	0,07	49,33	0,07		
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	237,72	0,35	181,55	0,27	-56,17	Mục b: HNK (trang 79-80)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.999,57	90,54	50.065,83	74,31	-10.933,73	Mục c: CLN (trang 80-81)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,92	0,52	327,32	0,49	-24,60	Mục D: NTS (trang 81)
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	178,12	0,26	1.425,97	2,12	1.247,85	-Mục e: NKH (trang 81-82)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.559,76	8,25	15.326,41	22,75	9.766,65	2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp khác (trang 82-83)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,95	0,01	417,14	0,62	412,19	-Mục a: CQP (trang 83)
2.2	Đất an ninh	CAN	7,82	0,01	20,82	0,03	13,00	Mục b: CAN (trang 83)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	3.340,00	4,96	3.340,00	-Mục c: SKK (trang 83-84)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	358,77	0,53	358,77	-Mục D: SKN (trang 84-85)

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDD năm 2020 (*)		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)	Ghi Chú
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,75	0,02	444,43	0,66	428,68	-Mục e: TMD (trang 85-6)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,47	0,37	701,24	1,04	450,77	-Mục g: SKC (trang 86)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	39,96	0,06	96,46	0,14	56,50	-Mục h: SKX (trang 86-87)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.949,15	4,38	4.262,84	6,33	1.313,69	Mục i: DHT (trang 87)
	- Đất giao thông	DGT	1.225,58	1,82	2.088,76	3,10	863,18	-Mục *): DGT (trang 87-89)
	- Đất thủy lợi	DTL	5,46	0,01	180,86	0,27	175,40	-Mục *): DTL (trang 89)
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,15	0,01	15,54	0,02	11,38	-Mục *): DVH (trang 89-90)
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,93	0,01	8,29	0,01	3,36	-Mục *): DYT (trang 90-91)
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,67	0,06	55,33	0,08	11,66	-Mục *): DGD (trang 91-92)
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,80	0,02	19,56	0,03	5,76	-Mục *): DTT (trang 92)
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.578,19	2,34	1.630,46	2,42	52,27	-Mục *): DNL (trang 93)
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	0,00	0,82	0,00	0,30	-Mục *): DBV (trang 93-94)
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-	
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	0,45	0,00	0,45	-Mục *): DDT (trang 94)
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	2,95	0,00	41,32	0,06	38,36	-Mục *): DRA (trang 94-95)
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	0,02	14,44	0,02	-	

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDD năm 2020 (*)		QHSDD đến năm 2030		Biến động (ha)	Ghi Chú
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,42	0,08	200,13	0,30	148,72	-Mục *):NTD (trang 95-96)
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	-	-	-	
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-	
	- Đất chợ	DCH	4,03	0,01	6,87	0,01	2,84	-Mục *): DCH (trang 96-97)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,17	0,01	10,73	0,02	2,56	-Mục k: DSH (trang 97)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	0,00	100,65	0,15	99,68	Mục p: DKV (trang 97-98)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	618,46	0,92	2.325,30	3,45	1.706,84	-Mục m: ONT (trang 98-99)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	1.556,05	2,31	1.556,05	-Mục n: ODT (trang 99)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,34	0,03	50,18	0,07	26,84	-Mục o: TSC (trang 99-100)
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,00	0,45	0,00	0,20	-Mục p: DTS (trang 100)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	0,00	1,32	0,00	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	1,69	1.136,96	1,69	-	
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	492,84	0,73	493,71	0,73	0,87	Mục s: MNC (trang 100)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	0,01	9,37	0,01	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-			

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDD năm 2020 (*)		QHSDD đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	0,00	1,32	0,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	1,69	1.136,96	1,69	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	492,84	0,73	493,71	0,73	0,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	0,01	9,37	0,01	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	

Nguồn: (*) Thống kê đất đai năm 2020 huyện Phú Riềng, có cập nhật, chỉnh lý

2.2.1.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của huyện chiếm 77,25% DTTN với diện tích 52.050,01 ha, giảm 9.766,65 ha so với năm 2020, diện tích đất nông nghiệp giảm nhằm chuyển đổi sang các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 36: Chỉ tiêu QHSDD đất nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	61.816,66	52.050,01	-9.766,65
1	Xã Bình Sơn	2.398,90	1.607,74	-791,16
2	Xã Bình Tân	4.985,18	3.480,54	-1.504,64
3	Xã Bù Nho	3.445,40	2.042,48	-1.402,92
4	Xã Long Bình	8.616,36	7.735,79	-880,57
5	Xã Long Hà	8.802,91	7.076,15	-1.726,76
6	Xã Long Hưng	3.915,67	3.431,03	-484,64
7	Xã Long Tân	6.949,24	6.081,05	-868,19
8	Xã Phú Riềng	7.278,62	5.903,51	-1.375,11
9	Xã Phú Trung	4.701,28	4.303,23	-398,04
10	Xã Phước Tân	10.723,11	10.388,50	-334,61

a. Đất trồng lúa

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 49,33 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,27% DTTN với 181,55 ha, giảm 56,17 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp và chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp.

Đất trồng cây hàng năm khác biến động giảm 56,17 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 53,12 ha (trong đó: đất thương mại dịch vụ 3,30 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha, đất phát triển hạ tầng 26,82 ha, đất ở nông thôn 19,49 ha,

đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,35 ha), chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 3,05 ha sang đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm khác không có biến động tăng trong kỳ quy hoạch.

Bảng 37: Chỉ tiêu QHSDD đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	237,72	181,55	-56,17
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	9,79	9,79	-
3	Xã Bù Nho	66,29	43,84	-22,45
4	Xã Long Bình	0,89	0,89	-
5	Xã Long Hà	25,65	25,65	-
6	Xã Long Hưng	41,71	8,15	-33,56
7	Xã Long Tân	10,06	9,90	-0,16
8	Xã Phú Riềng	11,28	11,28	-
9	Xã Phú Trung	14,99	14,99	-
10	Xã Phước Tân	57,05	57,05	-

c. Đất trồng cây lâu năm

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 74,31% DTTN với 50.065,83 ha, giảm 10.933,73 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp và chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp.

Bảng 38: Chỉ tiêu QHSDD đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	60.999,57	50.065,83	-10.933,73
1	Xã Bình Sơn	2.398,90	1.607,74	-791,16
2	Xã Bình Tân	4.975,39	3.418,35	-1.557,04
3	Xã Bù Nho	3.328,74	1.972,87	-1.355,87
4	Xã Long Bình	8.584,12	7.700,25	-883,87
5	Xã Long Hà	8.547,57	6.480,95	-2.066,62
6	Xã Long Hưng	3.758,39	3.154,26	-604,13
7	Xã Long Tân	6.820,91	5.267,88	-1.553,03
8	Xã Phú Riềng	7.239,04	5.859,20	-1.379,85
9	Xã Phú Trung	4.683,07	4.279,02	-404,04
10	Xã Phước Tân	10.663,42	10.325,31	-338,11

Đất trồng cây lâu năm biến động giảm 10.933,73 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 9.688,93 ha (trong đó: đất quốc phòng 412,19 ha, đất an ninh 13,00 ha, đất khu công nghiệp 3.340,00 ha, đất cụm công nghiệp 358,77 ha, đất thương mại dịch vụ 426,09 ha, đất sản xuất phi nông nghiệp 455,52 ha, đất làm vật liệu xây dựng 56,20 ha, đất phát triển hạ tầng 1.271,19 ha, đất ở nông thôn 3.249,25 ha, đất xây dựng trụ

sở cơ quan 27,16 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,20 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 2,31 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 75,88 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,87 ha); chuyển sang các loại đất khác trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 1.244,80 ha (trong đó toàn bộ chuyển sang đất nông nghiệp khác).

Đất trồng cây lâu năm không có biến động tăng trong kỳ quy hoạch.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,49% DTTN với 327,32 ha, giảm 24,60 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Bảng 39: Chỉ tiêu QHSDD đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	351,92	327,32	-24,60
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	-	-	-
3	Xã Bù Nho	48,26	23,66	-24,60
4	Xã Long Bình	12,72	12,72	-
5	Xã Long Hà	104,05	104,05	-
6	Xã Long Hưng	111,39	111,39	-
7	Xã Long Tân	43,99	43,99	-
8	Xã Phú Riềng	28,30	28,30	-
9	Xã Phú Trung	3,21	3,21	-
10	Xã Phước Tân	-	-	-

Đất nuôi trồng thủy sản biến động giảm 24,60 ha toàn bộ do chuyển sang đất phi nông nghiệp tại khu TTHC huyện (trong đó: đất phát triển hạ tầng 4,04 ha, đất ở nông thôn 0,11 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 20,45 ha).

Đất nuôi trồng thủy sản không có biến động tăng trong kỳ quy hoạch.

e. Đất nông nghiệp khác

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 2,12% DTTN với 1.425,97 ha, tăng 1.247,85 ha so với năm 2020 do chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp khác được lấy từ đất trồng cây lâu năm, bố trí cho:

1.	Khu NNCNC NT4	200,00 ha	NT4 CTCS PR	Xã Bình Tân, Long Hưng
2.	Khu NNCNC NT6	332,00 ha	NT6 CTCS PR	Xã Long Hà
3.	Khu NNCNC NT9	685,00 ha	NT9 CTCS PR	Xã Long Tân
4.	Lò giết mổ hộ ông Trần Văn Vinh	0,04 ha	thôn Phú Hưng	Xã Phú Riềng
5.	Trang trại ông Trần Quốc Nam	3,50 ha	thôn Bàu Địa	Xã Phước Tân
6.	Điện năng lượng mặt trời	5,00 ha		Xã Long Hà
7.	Dự án Điện năng lượng mặt trời kết hợp trồng cây đình lăng	2,86 ha		Xã Long Bình

8.	Dự án Điện năng lượng mặt trời xã Long Bình	3,30 ha	Xã Bình Tân
9.	Dự án Điện năng lượng mặt trời xã Bình Tân	2,40 ha	Xã Phú Riềng
10.	Dự án Điện năng lượng mặt trời xã Phú Riềng	4,70 ha	Xã Phú Trung
11.	Dự án Điện năng lượng mặt trời xã Phú Trung	6,00 ha	Xã Long Hà

Đất nông nghiệp khác không có diện tích biến động giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

Bảng 40: Chỉ tiêu QHSDD đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	178,12	1.425,97	1.247,85
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	-	52,40	52,40
3	Xã Bù Nho	2,11	2,11	-
4	Xã Long Bình	2,24	5,54	3,30
5	Xã Long Hà	99,51	439,37	339,86
6	Xã Long Hưng	-	153,05	153,05
7	Xã Long Tân	74,27	759,27	685,00
8	Xã Phú Riềng	-	4,74	4,74
9	Xã Phú Trung	-	6,00	6,00
10	Xã Phước Tân	-	3,50	3,50

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp chiếm 22,75% DTTN của huyện với diện tích 15.326,41 ha, tăng 9.766,65 ha so với năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp tăng do chuyển đổi từ các đất nông nghiệp sang.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 41: Chỉ tiêu QHSDD đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	5.559,76	15.326,41	9.766,65
1	Xã Bình Sơn	109,81	900,97	791,16
2	Xã Bình Tân	305,02	1.809,66	1.504,64
3	Xã Bù Nho	516,47	1.919,38	1.402,92
4	Xã Long Bình	879,05	1.759,62	880,57
5	Xã Long Hà	575,94	2.302,70	1.726,76
6	Xã Long Hưng	388,44	873,08	484,64

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
7	Xã Long Tân	510,16	1.378,35	868,19
8	Xã Phú Riềng	496,61	1.871,71	1.375,11
9	Xã Phú Trung	263,64	661,68	398,04
10	Xã Phước Tân	1.514,63	1.849,24	334,61

a. Đất quốc phòng

Với phương châm tăng cường sức mạnh quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ gắn với việc đảm bảo không gian phát triển kinh tế; trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 đã được Chính phủ phê duyệt đối với địa bàn tỉnh Bình Phước, đề xuất nhu cầu sử dụng đất của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban chỉ huy quân sự huyện. Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,62% DTTN với 417,14 ha, tăng 412,19 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất quốc phòng biến động tăng 412,19 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang nhằm bố trí các công trình:

1. Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật	30,00	ha	Thôn 5	Xã Long Tân
2. Vùng lõi ccchđ	30,00	ha	Thôn Phú Hòa	Xã Phú Riềng
3. Sân bay quân sự	300,00	ha	NT6 CTCS PR	Xã Bình Tân
4. Thao trường huấn luyện	22,19	ha	thôn Tân Phú	Xã Bù Nho
5. Khu sơ tán phòng thủ dân sự	30,00	ha	thôn Tân Long	Xã Bù Nho

Đất quốc phòng không có diện tích biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

b. Đất an ninh

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,03% DTTN với 20,82 ha, tăng 13,00 ha so với năm 2020.

Đất an ninh biến động tăng 13,00 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang nhằm bố trí các công trình trụ sở công an chính quy tại các xã và dự trữ phát triển cho ngành an ninh trong tình hình mới

Đất an ninh không có biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

c. Đất khu công nghiệp

Với định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế. Diện tích đất dành cho xây dựng các khu công nghiệp sẽ tăng nhanh trong giai đoạn 2021-2030, đáp ứng nhu cầu thành lập các khu công nghiệp, tạo điều kiện thu hút đầu tư bên ngoài, di dời các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp và các doanh nghiệp nằm trong các khu công nghiệp tại các địa phương khác tái đầu tư khi đã hết hạn thuê đất. Diện tích đất phát triển các khu công nghiệp chủ yếu thuộc đất do Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng quản lý, thuận lợi cho việc thu hồi, giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 4,96% DTTN với 3.340,00 ha, tăng 3.340,00 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất khu công nghiệp biến động tăng 3.340,00 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang nhằm bố trí các công trình:

1. Khu công nghiệp Long Tân	282,75	ha	NT9 CTCS PR	xã Long Tân
2. Khu công nghiệp Long Hà	524,70	ha	NT6 CTCS PR	xã Long Hà
3. Khu công nghiệp Phú Riềng Đỏ 1	158,67	ha	NTPRĐ CTCS PR	xã Phú Riềng
4. Khu công nghiệp Long Hà (MR)	740,21	ha	NT6 CTCS PR	xã Long Hà
5. Khu công nghiệp Phú Riềng Đỏ 2	288,23	ha	NTPRĐ CTCS PR	xã Phú Riềng
6. Khu công nghiệp Long Bình	345,02	ha	NT3 CTCS PR	xã Long Bình
7. Khu công nghiệp Bình Sơn	241,35	ha	NT5 CTCS PR	xã Bình Sơn
8. Khu công nghiệp Bình Tân	759,07	ha	NT8 CTCS PR	xã Bình Tân

Bảng 42: Chỉ tiêu QHSDD đất khu công nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	-	3.340,00	3.340,00
1	Xã Bình Sơn	-	241,35	241,35
2	Xã Bình Tân	-	759,07	759,07
3	Xã Bù Nho	-	-	-
4	Xã Long Bình	-	345,02	345,02
5	Xã Long Hà	-	1.264,91	1.264,91
6	Xã Long Hưng	-	-	-
7	Xã Long Tân	-	282,75	282,75
8	Xã Phú Riềng	-	446,90	446,90
9	Xã Phú Trung	-	-	-
10	Xã Phước Tân	-	-	-

d. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất dành cho xây dựng các cụm công nghiệp sẽ tăng nhanh trong giai đoạn 2021-2030, tạo điều kiện thu hút đầu tư bên ngoài, di dời các doanh nghiệp nằm ngoài cụm công nghiệp vào khu vực sản xuất tập trung, có cơ sở hạ tầng và hệ thống bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định. Diện tích đất phát triển các cụm công nghiệp chủ yếu thuộc đất do Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng quản lý, thuận lợi cho việc thu hồi, giải phóng mặt bằng khi thực hiện.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,53% DTTN với 358,77 ha, tăng 358,77 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Bảng 43: Chỉ tiêu QHSDD đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	-	358,77	358,77
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	-	-	-

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
3	Xã Bù Nho	-	125,51	125,51
4	Xã Long Bình	-	-	-
5	Xã Long Hà	-	-	-
6	Xã Long Hưng	-	40,76	40,76
7	Xã Long Tân	-	50,00	50,00
8	Xã Phú Riềng	-	75,00	75,00
9	Xã Phú Trung	-	67,50	67,50
10	Xã Phước Tân	-	-	-

Đất cụm công nghiệp biến động tăng 421,00 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang nhằm bố trí các công trình:

1. Cụm công nghiệp Phú Riềng 75,00 ha NTPRĐ CTCS PR Xã Phú Riềng
2. Cụm công nghiệp Bù Nho 75,00 ha thôn Tân Phú Xã Bù Nho
3. Cụm công nghiệp Bù Nho 1 50,51 ha NT6 CTCS PR Xã Bù Nho
4. Cụm công nghiệp Long Hưng 40,76 ha NT4 CTCS PR Xã Long Hưng
5. Cụm công nghiệp Long Tân 50,00 ha NT9 CTCS PR Xã Long Tân
6. Cụm công nghiệp Phú Trung 67,50 ha NTNGTR CTCS PR Xã Phú Trung

e. Đất thương mại dịch vụ

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,66% DTTN với 444,43 ha, tăng 428,68 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất thương mại dịch vụ được bố trí phục vụ cho nhu cầu phát triển các khu du lịch, khu trung tâm thương mại, điểm kinh doanh, dịch vụ tập trung, các điểm kinh doanh cá thể và có tính dự trữ cho phát triển trong giai đoạn tới...

Đất thương mại dịch vụ biến động tăng 429,62 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp 59,39 (trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 3,30 ha, đất trồng cây lâu năm 426,09 ha); chuyển đổi nội bộ đất phi nông nghiệp 0,23 ha (trong đó toàn bộ là đất trụ sở cơ quan).

Đất thương mại biến động giảm 0,94 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (cụ thể là đất chợ).

Danh mục các dự án thương mại dịch vụ xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Bảng 44: Chỉ tiêu QHSDD đất thương mại dịch vụ theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	15,75	444,43	428,68
1	Xã Bình Sơn	0,21	44,21	44,00
2	Xã Bình Tân	0,82	44,82	44,00
3	Xã Bù Nho	1,18	69,52	68,35
4	Xã Long Bình	2,30	35,80	33,50

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
5	Xã Long Hà	3,30	36,80	33,50
6	Xã Long Hưng	0,07	48,05	47,98
7	Xã Long Tân	1,03	34,70	33,66
8	Xã Phú Riềng	5,57	62,69	57,13
9	Xã Phú Trung	1,19	33,85	32,66
10	Xã Phước Tân	0,08	33,99	33,91

g. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 1,04% DTTN với 701,24 ha, tăng 450,77 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được bố trí phục vụ cho nhu cầu phát triển các điểm, khu vực sản xuất, chế biến tập trung, cá thể và có tính dự trữ cho phát triển trong giai đoạn tới...

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động tăng 455,67 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang (*trong đó đất trồng cây lâu năm 455,52 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha*).

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động giảm 4,90 ha do chuyển sang đất ở nông thôn (*cụ thể là chuyển phân đất do công ty 3/2 quản lý sang khu dân cư*).

Danh mục các dự án sản xuất phi nông nghiệp xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Bảng 45: Chỉ tiêu QHSDD đất sản xuất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	250,47	701,24	450,77
1	Xã Bình Sơn	0,82	37,60	36,78
2	Xã Bình Tân	20,16	75,13	54,97
3	Xã Bù Nho	103,54	140,12	36,59
4	Xã Long Bình	1,66	47,70	46,04
5	Xã Long Hà	12,61	67,65	55,04
6	Xã Long Hưng	77,16	123,58	46,42
7	Xã Long Tân	3,26	56,52	53,26
8	Xã Phú Riềng	18,15	54,54	36,39
9	Xã Phú Trung	0,00	34,29	34,29
10	Xã Phước Tân	13,12	64,12	51,00

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,11% DTTN với 96,46 ha, tăng 56,50 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất sản xuất VLXD biến động tăng 56,50 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang, bố trí cho các công trình:

1. Điểm mở 60B-DXD-30 thôn Bàu Đĩa	tại xã	Phước Tân	mở mới	8,00 ha
2. Điểm mở 60-DXD-34 thôn Bàu Đĩa	tại xã	Phước Tân	mở mới	34,00 ha
3. Điểm mở 64-DXD-30 NT Thanh Niên	tại xã	Phú Trung	mở mới	30,00 ha
4. QH khai thác VLXD thôn Phú Châu	tại xã	Bình Sơn	mở mới	5,00 ha
5. QH khai thác VLXD xã Bù Nho	tại xã	Bù Nho	mở mới	4,60 ha
6. QH khai thác VLXD xã Long Tân	tại xã	Long Tân	mở mới	10,70 ha

Đất sản xuất VLXD không có biến động giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

i. Đất phát triển hạ tầng

Với mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại, bảo đảm cho phát triển nhanh và bền vững; bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng nông thôn mới; nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh,... từ đó làm động lực để thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 6,33% DTTN với 4.262,84 ha, tăng 1.313,69 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp và nội bộ đất phi nông nghiệp sang.

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng phân bổ cho các đơn vị hành chính cụ thể:

Bảng 46: Chỉ tiêu QHSDD đất phát triển hạ tầng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	2.949,15	4.262,84	1.313,69
1	Xã Bình Sơn	60,60	237,85	177,25
2	Xã Bình Tân	113,85	180,28	66,43
3	Xã Bù Nho	172,89	441,04	268,15
4	Xã Long Bình	623,40	805,74	182,34
5	Xã Long Hà	193,80	256,87	63,07
6	Xã Long Hưng	112,74	223,01	110,27
7	Xã Long Tân	160,67	263,92	103,25
8	Xã Phú Riềng	156,78	250,04	93,26
9	Xã Phú Trung	90,59	221,78	131,19
10	Xã Phước Tân	1.263,83	1.382,31	118,48

***) Đất giao thông**

Tiếp tục nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống giao thông tại huyện Phú Riềng trên cơ sở hiện trạng và điều chỉnh quy hoạch giao thông của tỉnh Bình Phước tầm nhìn đến năm 2030, phát triển các tuyến giao thông kết nối huyện với các địa phương lân cận.

Đường giao thông khu TTHC huyện, các khu đô thị thương mại dịch vụ, các khu dân cư được thiết kế theo quy hoạch chi tiết và theo tiêu chuẩn phù hợp quy định. Các tuyến đường xã được bảo đảm thông suốt và nhựa hóa. Nâng cấp phát triển mạng lưới giao thông từ huyện đến các xã và các vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất và đời sống, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 3,10% DTTN với 2.088,76 ha, tăng 863,18 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp và nội bộ đất phi nông nghiệp sang.

Bảng 47: Chỉ tiêu QHSDD đất giao thông theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	1.225,58	2.088,76	863,18
1	Xã Bình Sơn	48,05	103,71	55,66
2	Xã Bình Tân	101,92	122,69	20,77
3	Xã Bù Nho	147,60	377,78	230,18
4	Xã Long Bình	151,98	266,44	114,45
5	Xã Long Hà	165,29	223,46	58,16
6	Xã Long Hưng	102,35	176,34	73,99
7	Xã Long Tân	145,78	207,45	61,67
8	Xã Phú Riềng	135,96	197,97	62,01
9	Xã Phú Trung	81,50	163,48	81,98
10	Xã Phước Tân	145,14	249,45	104,30

Đất giao thông biến động tăng 863,18 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 852,09 ha (*trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 24,17 ha, đất trồng cây lâu năm 827,92 ha*); do chuyển đổi từ các loại đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 11,09 ha (*trong đó toàn bộ là đất ở nông thôn*).

Một số tuyến giao thông trọng điểm liên kết huyện với các địa phương lân cận:

1. Đường Hồ Chí Minh: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 9,7 km, đạt chuẩn đường cao tốc, lộ giới 100 m. Hình thức quy hoạch: mở mới.

2. Quốc lộ 14: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 2,5 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: mở rộng.

3. ĐT.741: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 22,5 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Đoạn đi qua trung tâm huyện nên có sự điều chỉnh lộ giới phù hợp với Quy hoạch Khu TTHC huyện được duyệt. Hình thức quy hoạch: mở rộng.

4. ĐT.757: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 12,4 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: mở rộng.

5. ĐT.759: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 18,0 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: mở rộng.

6. ĐT.753B: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 18,6 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: nâng cấp, mở mới.

7. ĐT.757B: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 15,0 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: nâng cấp, mở mới.

8. Đường ngã 3 Đồng Tâm về TX Phước Long: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 18,6 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: nâng cấp, mở mới.

Đất giao thông không có biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

Danh mục các dự án giao thông xem chi tiết tại Phụ lục 1.

***) Đất thủy lợi**

Diện tích đất mặt nước hồ thủy lợi sẽ có sự gia tăng trong giai đoạn đến năm 2030 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống hồ đập đảm bảo nhu cầu nước tưới phục vụ sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh trong đó có huyện Phú Riềng.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,27% DTTN với 180,86 ha, tăng 175,40 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất thủy lợi biến động tăng 175,40 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang, bố trí cho các công trình:

1. Hồ thủy lợi xã Bình Sơn	11,00 ha	thôn Sơn Hà 2	Xã Bình Sơn
2. Hồ thôn 3	30,00 ha	thôn 3	Xã Long Hưng
3. Hồ Long Bình 2	61,20 ha		Xã Long Bình
4. Hồ Phú Trung 2	44,40 ha		Xã Phú Trung
5. Hồ Phú Riềng 2	28,80 ha		Xã Phú Riềng

Đất thủy lợi không có biến động giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

Bảng 48: Chỉ tiêu QHSDD đất thủy lợi theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	5,46	180,86	175,40
1	Xã Bình Sơn	1,93	12,93	11,00
2	Xã Bình Tân	-	-	-
3	Xã Bù Nho	0,50	0,50	-
4	Xã Long Bình	0,00	61,20	61,20
5	Xã Long Hà	2,96	2,96	-
6	Xã Long Hưng	0,06	30,06	30,00
7	Xã Long Tân	-	-	-
8	Xã Phú Riềng	-	28,80	28,80
9	Xã Phú Trung	-	44,40	44,40
10	Xã Phước Tân	-	-	-

***) Đất cơ sở văn hóa**

Với định mức sử dụng đất trung tâm văn hóa xã khoảng 1.000 - 3.000 m²/công trình xã và các xã có trung tâm văn hóa đạt chuẩn, đề xuất bố trí quỹ đất trung tâm văn hóa tại các xã được tách riêng biệt với UBND xã (hiện nay chỉ có 02 xã có trung tâm văn hóa xã riêng biệt với UBND xã).

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,02% DTTN với 15,54 ha, tăng 11,38 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất cơ sở văn hóa biến động tăng 11,55 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 10,92 ha (*trong đó: đất trồng cây lâu năm 6,88 ha, đất nuôi thủy sản 4,04 ha*),

chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp 0,64 ha (trong đó: đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha (thống kê TTVH xã Bình Tân về đúng quy định hiện hành), đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha (tách TTVH xã Long Tân, Tân Hưng ra khỏi khuôn viên UBND xã).

Đất cơ sở văn hóa biến động tăng cho các công trình:

1. TTVH xã Bình Tân	0,24 ha	thôn Bình Hiếu	Xã Bình Tân
2. TTVH xã Long Bình	2,00 ha	thôn 1	Xã Long Bình
3. TTVH xã Phước Tân	0,24 ha	thôn Đồng Tháp	Xã Phước Tân
4. TTVH xã Long Tân	0,20 ha	thôn 5	Xã Long Tân
5. TTVH xã Long Hưng	0,20 ha	thôn 1	Xã Phước Tân
6. Công viên - Quảng trường TTHC huyện	6,83 ha	Khu TTHC huyện	Xã Bù Nho
7. Đất NVH Khu ĐTTMDV Bù Nho	0,58 ha		Xã Bù Nho
8. Đất NVH Khu ĐTTMDV Long Điền	0,33 ha		Xã Bình Sơn
9. Đất VH Khu ĐTTMDV Nam Phú Riềng	0,10 ha		Xã Phú Riềng

Đất cơ sở văn hóa biến động giảm 0,17 ha trong kỳ quy hoạch, chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (thống kê NVH thôn Tân Lực xã Bù Nho về đúng loại đất theo quy định hiện hành).

Bảng 49: Chỉ tiêu QHSDD đất cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	4,15	15,54	11,38
1	Xã Bình Sơn	0,13	0,45	0,33
2	Xã Bình Tân	-	0,24	0,24
3	Xã Bù Nho	1,82	9,06	7,24
4	Xã Long Bình	-	2,00	2,00
5	Xã Long Hà	-	0,83	0,83
6	Xã Long Hưng	-	0,20	0,20
7	Xã Long Tân	-	0,20	0,20
8	Xã Phú Riềng	2,00	2,10	0,10
9	Xã Phú Trung	0,06	0,06	-
10	Xã Phước Tân	0,15	0,39	0,24

***) Đất cơ sở y tế**

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,02% DTTN với 8,29 ha, tăng 3,36 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất cơ sở y tế biến động tăng 3.36 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang bố trí cho các công trình:

1. TTYT huyện	2,30 ha	Xã Bù Nho	
2. TT Y tế đa chức năng	0,28 ha	Xã Bù Nho	Khu TTHC huyện
3. Đất y tế Khu ĐTTMDV Bù Nho	0,78 ha	Xã Bù Nho	Khu dự trữ phát triển

Đất cơ sở y tế không có biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

***) Đất giáo dục, đào tạo**

Với định hướng sát nhập các điểm lẻ của hệ thống trường học trên địa bàn huyện, diện tích đất giáo dục đào tạo tại các điểm lẻ sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng đất sau khi chuyển về địa phương quản lý. Định hướng phát triển hệ thống các trường học đạt chuẩn quốc gia tại khu vực trung tâm huyện, trung tâm các xã, các khu đô thị mới được hình thành trên địa bàn.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,08% DTTN với 55,33 ha, tăng 11,66 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất cơ sở giáo dục đào tạo biến động tăng 12,67 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp (trong đó đất trồng cây hàng năm khác 2,44 ha, đất trồng cây lâu năm 10,22 ha). Diện tích đất giáo dục đào tạo tăng nhằm mở rộng, mở mới các trường học trên địa bàn huyện.

1. Trường tiểu học (Khu TTHC huyện)	1,09	ha	Khu TTHC huyện	Xã Bù Nho
2. Trường mầm non (Khu TTHC huyện)	0,96	ha	Khu TTHC huyện	Xã Bù Nho
3. Trường THPT (Khu TTHC huyện)	3,00	ha	Khu TTHC huyện	Xã Bù Nho
4. Mở rộng trường THCS Long Bình	0,41	ha	Thôn 1	Xã Long Bình
5. QH trường Nguyễn Bá Ngọc (điểm mới)	1,00	ha	Thôn 1	Xã Long Bình
6. Xây dựng Trường Mầm non phục vụ Khu công nghiệp Long Hà	0,23	ha	Thôn 8	Xã Long Hà
7. Trường MN Búp măng non	0,10	ha		Xã Phú Riềng
8. MR trường THCS Lý Tự Trọng	0,17	ha		Xã Bình Tân
9. Trường MG Khu ĐTTMDV Bù Nho	1,18	ha		Xã Bù Nho
10. Trường TH Khu ĐTTMDV Bù Nho	0,85	ha		Xã Bù Nho
11. Trường THCS Khu ĐTTMDV Bù Nho	0,70	ha		Xã Bù Nho
12. Trường MN Khu ĐTTMDV Long Điền	0,25	ha		Xã Bình Sơn
13. Trường MG Khu ĐTTMDV Nam Phú Riềng	0,28	ha		Xã Phú Riềng
14. Trường học Khu ĐTTMDV Mỹ Lệ	2,44	ha		Xã Long Hưng

Bảng 50: Chỉ tiêu QHSDD đất giáo dục đào tạo theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	43,67	55,33	11,66
1	Xã Bình Sơn	3,92	4,09	0,17
2	Xã Bình Tân	2,24	2,41	0,17
3	Xã Bù Nho	6,05	13,83	7,78
4	Xã Long Bình	2,91	4,33	1,41
5	Xã Long Hà	8,68	8,75	0,07
6	Xã Long Hưng	3,81	5,72	1,91

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
7	Xã Long Tân	3,18	3,18	0,00
8	Xã Phú Riềng	5,10	5,48	0,38
9	Xã Phú Trung	3,80	3,80	0,00
10	Xã Phước Tân	3,97	3,73	-0,24

Đất cơ sở giáo dục đào tạo biến động giảm 1,00 ha trong kỳ quy hoạch do chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp (trong đó: đất chợ 0,40 ha (*chuyển trường tiểu học sang chợ xã Long Hưng*), đất ở nông thôn 0,28 ha (*bán đấu giá các điểm trường học cũ*), đất sinh hoạt cộng đồng 0,32 ha (*chuyển trường tiểu học thôn Bàu Địa sang NVH thôn Bàu Địa tại xã Phước Tân, chuyển trường mẫu giáo nông trường sang NVH thôn Sơn Hà 1 xã Bình Sơn*).

***) Đất thể dục, thể thao**

Đề xuất mỗi xã có tối thiểu 1 sân vận động cấp xã đạt chuẩn theo quy định.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,03% DTTN với 19,56 ha, tăng 5,76 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất cơ sở thể dục thể thao biến động tăng 5,76 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang. Bố trí cho các công trình:

- | | | | |
|---------------------------|---------|--------------|--------------|
| 1. SVĐ xã Long Bình (mới) | 1,50 ha | NT3 CTCS PR | Xã Long Bình |
| 2. SVĐ Bình Tân | 0,84 ha | NT8 CTCS PR | Xã Bình Tân |
| 3. Sân bóng xã Phước Tân | 0,92 ha | Khu TTHC xã | Xã Phước Tân |
| 4. Sân bóng xã Phú Trung | 1,00 ha | NTTN CTCS PR | Xã Phú Trung |
| 5. SVĐ Bình Sơn | 1,50 ha | | Xã Bình Sơn |

Đất cơ sở thể dục thể thao không có biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

Bảng 51: Chỉ tiêu QHSDD đất thể dục thể thao theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	13,80	19,56	5,76
1	Xã Bình Sơn	0,07	1,57	1,50
2	Xã Bình Tân	2,31	3,15	0,84
3	Xã Bù Nho	1,75	1,75	-
4	Xã Long Bình	-	1,50	1,50
5	Xã Long Hà	1,18	1,18	-
6	Xã Long Hưng	1,63	1,63	-
7	Xã Long Tân	2,37	2,37	-
8	Xã Phú Riềng	2,82	2,82	-
9	Xã Phú Trung	-	1,00	1,00
10	Xã Phước Tân	1,67	2,59	0,92

***) Đất công trình năng lượng**

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 2,52% DTTN với 1.630,45 ha, tăng 52,27 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất công trình năng lượng biến động tăng 15,21 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang, nhằm bố trí cho các công trình:

1. Đường điện thôn 8	0,17	ha	Xã Long Hưng
2. Trạm biến áp 220KV Phước Long	4,60	ha	Xã Bù Nho
3. Trạm 110 KV Phú Riềng và nhánh rẽ đầu nối trạm 110 KV Phú Riềng	6,04	ha	Xã Bù Nho, Long Tân
4. Đường điện 110Kv Phước Long - Đồng Xoài	0,53	ha	Xã Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng
5. Trạm 110 KV Đức Liễu và ĐD 110KV trạm 110KV Bù Đăng - 110 KV Đức Liễu	2,70	ha	Xã Phước Tân
6. Đường điện tổ 1 thôn Phú Tín	0,86	ha	Xã Phú Trung
7. Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv phước Long (2 mạch)	0,93	ha	Xã Bù Nho, Phước Tân
8. Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv phước Long (4 mạch)	0,16	ha	Xã Bù Nho, Long Tân
9. Thủy điện Long Hà	36,28	ha	Xã Long Hà
10. Nhà máy điện mặt trời Srok Phú Miêng (trên mặt hồ)	42,00	ha	Xã Long Bình

Đất công trình năng lượng không có biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

Bảng 52: Chỉ tiêu QHSDD đất công trình năng lượng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	1.578,19	1.630,46	52,27
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	1,13	1,26	0,13
3	Xã Bù Nho	3,85	12,29	8,43
4	Xã Long Bình	464,40	464,40	-
5	Xã Long Hà	0,83	0,83	-
6	Xã Long Hưng	0,00	0,30	-
7	Xã Long Tân	1,05	40,43	39,38
8	Xã Phú Riềng	0,06	0,10	0,04
9	Xã Phú Trung	0,14	1,00	0,86
10	Xã Phước Tân	1.106,73	1.109,86	3,13

***) Đất bưu chính viễn thông**

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,00% DTTN với 0,82 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất bưu chính, viễn thông biến động tăng 0,30 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang, bố trí cho các công trình:

- | | | | |
|--------------------------------------|---------|-----------|----------------|
| 1. Bưu điện huyện (Khu TTHC huyện) | 0,15 ha | Xã Bù Nho | Khu TTHC huyện |
| 2. Viễn thông huyện (Khu TTHC huyện) | 0,15 ha | Xã Bù Nho | Khu TTHC huyện |

***) Đất di tích lịch sử văn hóa**

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,00% DTTN với 0,45 ha, tăng 0,45 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đến năm 2030 diện tích đất di tích lịch sử văn hóa của huyện là 0,45 ha, tăng 0,39 ha so với năm 2020, bố trí cho di tích lịch sử Cuộc nổi dậy của đồng bào S'tiêng - xã Phú Riềng chống thực dân Pháp ngày 25/10/1933 đã được công nhận di tích lịch sử và các thành đất hình tròn đã được công nhận là di tích khảo cổ.

***) Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Trong kỳ quy hoạch, định hướng phát triển xây dựng bãi rác tập trung cho toàn huyện, hạn chế các bãi rác nhỏ lẻ rải rác cấp xã. Đối với các khu đô thị, thương mại dịch vụ, khu dân cư cần đầu tư hệ thống thu gom, xử lý rác thải, nước thải hoàn chỉnh, đảm bảo vệ sinh môi trường tại nội khu.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,06% DTTN với 41,32 ha, tăng 38,36 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Bảng 53: Chỉ tiêu QHSDD đất bãi thải, xử lý chất thải theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	2,95	41,32	38,36
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	-	35,00	35,00
3	Xã Bù Nho	0,66	1,55	0,89
4	Xã Long Bình	-	-	-
5	Xã Long Hà	0,57	0,57	-
6	Xã Long Hưng	-	0,45	0,45
7	Xã Long Tân	-	-	-
8	Xã Phú Riềng	1,72	1,75	0,03
9	Xã Phú Trung	-	-	-
10	Xã Phước Tân	-	2,00	2,00

Đất chôn lấp xử lý chất thải biến động tăng 38,36 ha trong kỳ điều chỉnh quy hoạch do đất trồng cây lâu năm chuyển sang, bố trí cho:

- | | | |
|---|----------|--------------|
| 1. Bãi rác huyện | 35,00 ha | Xã Bình Tân |
| 2. Bãi rác xã Phước Tân (Thôn Bàu Địa) | 2,00 ha | Xã Phước Tân |
| 3. Khu xử lý nước thải Khu ĐTTMDV Bù Nho | 0,89 ha | Xã Bù Nho |
| 4. Khu xử lý nước thải Khu ĐTTMDV Nam Phú Riềng | 0,03 ha | Xã Phú Riềng |
| 5. Bãi tập kết rác Khu ĐTTMDV Mỹ Lệ | 0,24 ha | Xã Long Hưng |

6. Khu xử lý nước thải Khu ĐTTMDV Mỹ Lệ 0,21 ha Xã Long Hưng

Đất chôn lấp xử lý chất thải không có biến động giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

***) Đất cơ sở tôn giáo**

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 không định hướng phát triển quỹ đất tôn giáo. Đối với các cơ sở tôn giáo được tỉnh công nhận và cấp phép hoạt động cũng như quyết định giao đất sẽ được cập nhật, bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

***) Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,30% DTTN với 200,13 ha, tăng 148,72 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Bảng 54: Chỉ tiêu QHSDD đất nghĩa trang, nghĩa địa theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	51,42	200,13	148,72
1	Xã Bình Sơn	1,88	109,97	108,09
2	Xã Bình Tân	4,81	13,60	8,79
3	Xã Bù Nho	8,53	18,50	9,97
4	Xã Long Bình	2,50	4,50	2,00
5	Xã Long Hà	12,37	16,37	4,00
6	Xã Long Hưng	4,09	7,09	3,00
7	Xã Long Tân	5,37	7,37	2,00
8	Xã Phú Riềng	4,37	5,87	1,50
9	Xã Phú Trung	4,16	6,16	2,00
10	Xã Phước Tân	3,34	10,70	7,37

Đất nghĩa trang, nghĩa địa biến động tăng 148,72 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang, bố trí cho các công trình:

1. Nghĩa địa thôn Đồng Tháp	tại xã Phước Tân	mở mới	2,00 ha
2. Nghĩa địa thôn thôn Bàu Đĩa	tại xã Phước Tân	mở mới	2,00 ha
3. MR Nghĩa địa Phước Tân	tại xã Phước Tân	mở rộng	1,87 ha
4. MR Nghĩa địa NT 5	tại xã Bình Sơn	mở rộng	2,00 ha
5. Nghĩa trang công viên	tại xã Bình Sơn	mở mới	106,09 ha
6. Nghĩa trang xã Bình Tân	tại xã Bình Tân	mở mới	6,79 ha
7. MR Nghĩa trang công nhân NT 8	tại xã Bình Tân	mở rộng	2,00 ha
8. Nghĩa địa xã hội hóa	tại xã Bù Nho	mở mới	2,24 ha
9. MR Nghĩa trang công nhân cty hiện hữu	tại xã Bù Nho	mở rộng	7,73 ha
10. MR Nghĩa trang công nhân NT 3	tại xã Long Bình	mở rộng	2,00 ha

11. Nghĩa địa công nhân NT6-1	tại xã Long Hà	mở rộng	2,00 ha
12. Nghĩa địa công nhân NT6-2	tại xã Long Hà	mở rộng	2,00 ha
13. Nghĩa trang cụm thôn 6,7 xã Long Hưng	tại xã Long Hưng	mở rộng	1,00 ha
14. MR Nghĩa trang công nhân NT 4	tại xã Long Hưng	mở rộng	2,00 ha
15. MR Nghĩa trang công nhân NT 9	tại xã Long Tân	mở rộng	2,00 ha
16. MR Nghĩa trang công nhân NT PRĐ 1	tại xã Phú Riềng	mở rộng	1,50 ha
17. MR Nghĩa trang công nhân NT NGTR 3	tại xã Phú Trung	mở rộng	2,00 ha
18. MR Nghĩa trang công nhân NT NGTR 2	tại xã Phước Tân	mở rộng	1,50 ha

Đất nghĩa trang, nghĩa địa không có biến động giảm trong kỳ ĐC quy hoạch.

***) Đất chợ**

Theo định hướng phát triển chợ và trung tâm thương mại trên địa bàn toàn tỉnh, đáp ứng mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, dự kiến bố trí mỗi xã có tối thiểu 01 chợ xã đạt chuẩn. Do đó sẽ bố trí diện tích đất phát triển chợ tại các xã chưa có chợ hiện nay trên địa bàn huyện.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,01% DTTN với 6,87 ha, tăng 2,84 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Bảng 55: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất chợ theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	4,03	6,87	2,84
1	Xã Bình Sơn	-	0,50	0,50
2	Xã Bình Tân	-	0,50	0,50
3	Xã Bù Nho	0,38	0,38	-
4	Xã Long Bình	0,94	0,67	-0,26
5	Xã Long Hà	0,28	0,28	-
6	Xã Long Hưng	0,00	0,40	0,40
7	Xã Long Tân	1,62	1,62	-
8	Xã Phú Riềng	0,81	0,81	-
9	Xã Phú Trung	-	0,94	0,94
10	Xã Phước Tân	-	0,76	0,76

Đất chợ biến động tăng 3,10 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 0,76 ha (trong đó toàn bộ là đất trồng cây lâu năm), chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp 1,34 ha (trong đó: đất thương mại dịch vụ 0,94 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,40 ha). Diện tích đất chợ tăng bố trí cho các công trình:

1. Chợ xã Bình Sơn 0,50 ha Xã Bình Sơn
2. Chợ xã Bình Tân 0,50 ha Xã Bình Tân
3. Chợ xã Long Hưng 0,40 ha Xã Long Hưng Lấy từ trường THCS cũ
4. Chợ xã Phú Trung 0,94 ha Xã Phú Trung Lấy từ trụ sở NT cũ

5. Chợ xã Phước Tân 0,76 ha Xã Phước Tân Thôn Đồng Tháp

Đất chợ biến động giảm 0,26 ha trong kỳ điều chỉnh quy hoạch do chuyển sang đất ở tại nông thôn (*bán đấu giá chợ Long Bình cũ*).

k. Đất sinh hoạt cộng đồng

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,02% DTTN với 10,73 ha, tăng 2,56 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Đất sinh hoạt cộng đồng biến động tăng 2,80 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 2,31 ha (*trong đó toàn bộ là đất trồng cây lâu năm*); từ trong nội bộ đất phi nông nghiệp 0,49 ha (*trong đó: đất cơ sở văn hóa 0,17 ha, đất giáo dục đào tạo 0,32 ha*). Đất sinh hoạt cộng đồng tăng cho việc xây dựng các trụ sở, điểm sinh hoạt ấp đảm bảo đạt chuẩn trên địa bàn.

Đất sinh hoạt cộng đồng tăng cho các công trình:

1. NVH thôn Sơn Hà 1	tại xã Bình Sơn	mở mới	0,08	ha
2. NVH thôn Sơn Hà 2	tại xã Bình Sơn	mở mới	0,16	ha
3. NVH thôn Bình Điền	tại xã Bình Sơn	mở mới	0,44	ha
4. NVH thôn 1	tại xã Long Hà	mở mới	0,20	ha
4. NVH thôn 6	tại xã Long Hà	mở mới	0,20	ha
5. NVH thôn Thanh Long	tại xã Long Hà	mở mới	0,20	ha
6. NVH thôn 9	tại xã Long Hà	mở mới	0,20	ha
7. NVH thôn Phú Tâm	tại xã Phú Trung	mở mới	0,87	ha
8. NVH thôn Đồng Tâm	tại xã Phước Tân	mở mới	0,16	ha
9. NVH thôn Đồng Tiến	tại xã Phước Tân	mở mới	0,20	ha
10. NVH thôn Đồng Tháp	tại xã Phước Tân	mở mới	0,20	ha
11. NVH thôn Bàu Địa	tại xã Phước Tân	mở mới	0,04	ha
12. NVH thôn Phú Cường	tại xã Phú Riềng	mở mới	0,14	ha
13. NVH thôn Bình Hiếu	tại xã Bình Tân	mở mới	0,16	ha
14. NVH thôn Hiếu Phong	tại xã Bình Tân	mở mới	0,22	ha
15. NVH thôn Phước Tân	tại xã Bình Tân	mở mới	0,24	ha
16. NVH thôn Tân Hòa	tại xã Bù Nho	mở mới	0,10	ha
17. NVH thôn Tân Lục	tại xã Bù Nho	mở mới	0,10	ha
18. NVH thôn 1	tại xã Long Bình	mở mới	0,10	ha

Đất sinh hoạt cộng đồng biến động giảm 0,24 ha trong kỳ điều chỉnh quy hoạch do chuyển sang đất văn hóa (*chuyển các TTVH xã sang đất văn hóa*).

l. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,15% DTTN với 100,65 ha, tăng 99,68 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất khu vui chơi, GTCC biến động tăng 99,68 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang (trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 3,35 ha, đất trồng cây lâu năm 75,88 ha, đất nuôi thủy sản 20,45 ha).

Đất khu vui chơi, GTCC biến động tăng bố trí cho các công trình:

1. Công viên cây xanh xã Phước Tân	tại xã	Phước Tân	0,80 ha
2. Khu vui chơi thôn Phú Châu	tại xã	Bình Sơn	0,10 ha
3. Cây xanh (Khu TTHC huyện)	tại xã	Bù Nho	13,70 ha
4. CVCX Khu MR TTHC huyện	tại xã	Bù Nho	20,45 ha
5. Cây xanh hồ Bàu Lách	tại xã	Bù Nho	21,64 ha
6. CVCX cách lý với CCN, Vedan	tại xã	Bù Nho	26,37 ha
7. Đất CVCX	tại xã	Bù Nho	7,65 ha
8. CVCX Khu ĐTTMDV Long Điền	tại xã	Bình Sơn	2,32 ha
9. CVCX Khu ĐTTMDV Nam Phú Riềng	tại xã	Phú Riềng	3,30 ha
10. CVCX Khu ĐTTMDV Mỹ Lệ	tại xã	Long Hưng	3,35 ha

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng không có biến động giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

m. Đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn được bố trí dựa theo nhu cầu hình thành các cụm dân cư tập trung theo quy hoạch nông thôn mới, các khu dân cư tập trung theo quy hoạch được duyệt, nhu cầu phát triển đất ở thực tế của người dân tại các xã vùng nông thôn.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 3,45% DTTN với 2.325,25 ha, tăng 1.706,79 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Bảng 56: Chỉ tiêu QHSDD đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDD đến năm 2030	Biến động	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
	Toàn huyện	618,46	2.325,25	1.706,79	
1	Xã Bình Sơn	22,57	305,95	283,38	
2	Xã Bình Tân	57,95	337,89	279,94	
3	Xã Bù Nho	89,45	0,00	-89,45	Nâng cấp lên thị trấn đất ODT
4	Xã Long Bình	74,26	347,53	273,27	
5	Xã Long Hà	75,21	383,30	308,10	
6	Xã Long Hưng	61,54	297,29	235,75	
7	Xã Long Tân	53,24	357,71	304,47	
8	Xã Phú Riềng	111,94	0,00	-111,94	Nâng cấp lên thị trấn đất ODT
9	Xã Phú Trung	28,34	141,16	112,81	
10	Xã Phước Tân	43,94	154,42	110,47	

Đất ở tại nông thôn biến động tăng 3.274,25 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 468,96 ha (trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 19,49 ha, đất trồng cây lâu năm 3.249,36 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha); từ nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 5,29 ha chủ yếu do bán đấu giá, thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất các công trình không còn sử dụng trên địa bàn (trong đó: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,90 ha (thành lập KDC Bình Tân (Cty TNHH MTV ĐT&QLDA Bình Dương), đất giáo dục đào tạo 0,13 ha (bán đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất các trường học cũ), đất chợ 0,26 ha (bán đấu giá chợ Long Bình cũ)).

Đất ở tại nông thôn biến động giảm 1.567,45 ha trong kỳ điều chỉnh quy hoạch do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 11,09 ha (mở rộng các đường giao thông), đất trụ sở cơ quan 0,31 ha, đất ở đô thị 1.556,05 ha (nâng cấp đô thị Bù Nho, đô thị Phú Riềng lên thị trấn).

n. Đất ở tại đô thị

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 2,31% DTTN với 1.556,05 ha, tăng 1.556,05 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất ở tại nông thôn sang. Trong định hướng phát triển đô thị chung toàn tỉnh, dự kiến nâng cấp xã Bù Nho và Phú Riềng lên thị trấn do đó quỹ đất ở tại nông thôn tại 2 xã này sẽ chuyển thành đất ở đô thị.

o. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đất trụ sở cơ quan tại khu TTHC huyện bố trí đủ cho các phòng, ban, ngành, lĩnh vực, UBND các xã được đầu tư đạt chuẩn, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn tới.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,07% DTTN với 50,18 ha, tăng 26,84 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động tăng 27,47 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 27,16 ha (trong đó toàn bộ là đất trồng cây lâu năm); từ nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,31 ha (trong đó toàn bộ là đất ở nông thôn). Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng cho các công trình:

1. UBND xã Phú Trung (mới)	2,00 ha	Xã Phú Trung	
2. TTHC xã Long Hà (mới)	1,00 ha	Xã Long Hà	
3. Chi cục thống kê (Khu TTHC huyện)	0,20 ha	Xã Bù Nho	Khu TTHC huyện
4. Đất dự trữ cơ quan (Khu TTHC huyện)	9,94 ha	Xã Bù Nho	Khu TTHC huyện
5. Đất QH CTTC QH chung huyện	14,33 ha	Xã Bù Nho	

Đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động giảm 0,63 ha trong kỳ điều chỉnh quy hoạch do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,23 ha (bán đấu giá UBND xã Bù Nho cũ), đất cơ sở văn hóa 0,40 ha (tách TTVH-TDĐT ra khỏi UBND xã Long Hưng, Long Tân).

Bảng 57: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	23,34	50,18	26,84
1	Xã Bình Sơn	0,62	0,62	-
2	Xã Bình Tân	0,45	0,45	-
3	Xã Bù Nho	16,34	40,58	24,24
4	Xã Long Bình	0,42	0,42	-
5	Xã Long Hà	0,40	1,40	1,00
6	Xã Long Hưng	1,39	1,19	-0,20
7	Xã Long Tân	0,50	0,30	-0,20
8	Xã Phú Riềng	2,02	2,02	-
9	Xã Phú Trung	0,26	2,26	2,00
10	Xã Phước Tân	0,94	0,94	-

p. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,00% DTTN với 0,45 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp biến động tăng 0,20 ha do chuyển từ đất đất trồng cây lâu năm sang, bố trí cho Đội quản lý đô thị tại Khu TTHC huyện.

q. Đất tín ngưỡng cơ sở

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,00% DTTN với 1,32 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

r. Đất sông suối

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 1,69% DTTN với 1.136,96 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

s. Đất mặt nước chuyên dùng

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,73% DTTN với 493,71 ha, tăng 0,87 ha so với năm 2020.